HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THỊ XÃ PHƯỚC LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 14/2014/NQ-HĐND	*Phước Long, ngày 07 tháng 8 năm 2014*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014 thị xã Phước Long

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG
KHÓA II - KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước,

Căn cứ Nghị quyết số 11/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2014, tỉnh Bình Phước;

Sau khi xem xét báo cáo số 127/BC-UBND ngày 10/7/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã về tình hình thực hiện thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2014 và dự kiến dự toán điều chỉnh thu chi ngân sách nhà nước năm 2014; Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 15/7/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã về việc đề nghị phê chuẩn dự toán điều chỉnh thu chi ngân sách nhà nước năm 2014;

Qua báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân thị xã và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Hội đồng nhân dân thị xã nhất trí phê chuẩn dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014 như sau:

1. Thu ngân sách:

1.1 Tổng thu ngân sách địa phương hưởng:	416.007 triệu đồng
1.2 Tổng thu mới trên địa bàn:	216.500 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu trong cân đối ngân sách thị xã:	195.500 triệu đồng.
- Thu quản lý qua ngân sách nhà nước:	21.000 triệu đồng.

(kèm theo các phụ lục)

2. Chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách: 416.007 triệu đồng

Trong đó:

2.1 Chi trong cân đối ngân sách: 395.007 triệu đồng

2.2 Chi quản lý qua ngân sách: 21.000 triệu đồng

(kèm theo các phụ lục)

3. Cân đối ngân sách:

- Các khoản thu cân đối NS địa phương hưởng: 182.875 triệu đồng.
- Thu quản lý qua ngân sách: 21.000 triệu đồng.
- Thu bổ sung trợ cấp từ NS tỉnh: 139.640 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn năm 2013 chuyển sang: 6.704 triệu đồng.
- Thu kết dư năm 2013: 65.788 triệu đồng.

Tổng thu ngân sách địa phương hưởng năm 2014 là 416.007 triệu đồng, cân đối với tổng chi ngân sách địa phương là 416.007 triệu đồng, ngân sách địa phương cân bằng thu chi.

Điều 2: Hội đồng nhân dân thị xã nhất trí với các biện pháp và một số nhiệm vụ chủ yếu điều hành ngân sách nhà nước 06 tháng cuối năm 2014 được nêu trong báo cáo số 127/BC-UBND ngày 10/7/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã về tình hình thực hiện thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2014 và dự kiến dự toán điều chỉnh thu chi ngân sách nhà nước năm 2014.

Điều 3: Giao Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức triển khai thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thị xã Phước Long khóa II, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2014 và có hiệu lực sau 7 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- Sở tư pháp,TTCB tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh bầu ở TX;
- TT TU, HĐND, UBND.MTTQ TX;
- ĐB HĐND và TV.UBND TX khóa II;
- Cơ quan,ban ngành, đoàn thể thị xã;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Phạm Hùng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

(kèm theo Nghị quyết số 11/ /2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2014 của HĐND thị xã Phước Long)

ĐVT: 1.000đ

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán năm 2014 (thị xã giao)	Dự toán ĐC năm 2014 (tỉnh giao)	Dự toán ĐC năm 2014 (thị xã giao)	Trong đó	
				Ngân sách thị xã	Ngân sách xã
1	2	3	4	5	6
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**266.111.000**	**329.860.000**	**416.007.235**	**380.029.654**	**35.977.581**
A-Các khoản chi trong CĐNS	**245.111.000**	**309.360.000**	**395.007.235**	**360.904.439**	**34.102.796**
I/ Chi đầu tư phát triển	**39.800.000**	**89.800.000**	**112.310.000**	**112.310.000**	**0**
1/ Chi ĐT XDCB (XDCBTT + sử dụng đất + chuyển tiếp)	39.800.000	89.800.000	112.310.000	112.310.000	
II / Chi thường xuyên	**199.528.879**	**215.297.000**	**217.167.805**	**187.863.881**	**29.303.924**
1/ Chi sự nghiệp kinh tế	*21.336.999*		*20.445.595*	*20.445.595*	
2/ Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	*82.036.293*		*82.175.117*	*82.175.117*	
3/ Chi SN khoa học và công nghệ	*300.000*		*1.042.338*	*1.042.338*	
4/ Chi SN y tế	*21.922.269*		*22.830.102*	*22.830.102*	
5/ Chi SN văn hoá - thông tin	*3.024.411*		*3.389.607*	*3.214.607*	*175.000*
6/ Chi SN thể dục thể thao	*590.000*		*590.000*	*380.000*	*210.000*
7/ Chi SN phát thanh - truyền hình	*688.395*		*718.199*	*718.199*	
8/ Chi lương hưu và đảm bảo XH	*4.266.700*		*6.573.970*	*6.573.970*	
9/ Chi quản lý hành chính NN, Đảng, Đoàn thể, TC CTXH	*54.522.734*		*60.629.480*	*37.976.079*	*22.653.401*
10/ Chi quốc phòng	*6.475.862*		*7.268.181*	*2.982.234*	*4.285.947*
11/ Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	*2.365.216*		*2.505.216*	*525.640*	1.979.576
12/ Chi thường xuyên khác			*5.000.000*	*5.000.000*	
13/ Chi khác ngân sách	*2.000.000*		*4.000.000*	*4.000.000*	
III/ Chi dự phòng	**5.782.121**	**4.263.000**	**7.959.030**	**7.176.909**	**782.121**
IV/ Chi từ chuyển nguồn 2013 chuyển sang			**2.292.315**		**2.292.315**
V/ Dự kiến chi từ kết dư NS 2013			**55.278.085**	**53.553.649**	**1.724.436**
B/ Các khoản chi được QL qua NSNN	**21.000.000**	**20.500.000**	**21.000.000**	**19.125.215**	**1.874.785**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

kèm theo Nghị quyết số /2014/NQ-HĐND ngày tháng năm 2014 của HĐND thị xã Phước Long

ĐVT: 1.000Đ

STT	Nội dung	Dự toán năm 2014 (thị xã giao)	Dự toán ĐC năm 2014 (tỉnh giao)	Dự toán ĐC năm 2014 (thị xã giao)
1	2	3	4	5
TỔNG THU NSNN (A+B+C+D+E)		**275.236.000**	**341.640.000**	**428.632.235**
TỔNG THU NSĐP (*khoản thu NS địa phương hưởng*)		**268.111.000**	**329.860.000**	**416.007.235**
	THU MỚI PHÁT SINH (A + C)	***216.500.000***	***202.000.000***	***216.500.000***
A	**Các khoản thu cân đối NSNN**	**195.500.000**	**181.500.000**	**195.500.000**
I	**Thu từ khu vực CTN ngoài QD**	**140.850.000**	**78.000.000**	**78.000.000**
1	Thuế GTGT	136.700.000	73.900.000	73.250.000
2	Thuế TNDN	1.900.000	1.900.000	1.900.000
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	250.000	250.000	250.000
4	Thuế tài nguyên	100.000	100.000	100.000
5	Thuế môn bài	1.500.000	1.500.000	1.500.000
6	Thu khác	400.000	350.000	1.000.000
II	**Thu tiền sử dụng đất**	**30.000.000**	**80.000.000**	**94.000.000**
III	**Thuế sử dụng đất phi NN**	**550.000**	**500.000**	**500.000**
IV	**Thuế thu nhập cá nhân**	**4.100.000**	**4.000.000**	**4.000.000**
V	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**500.000**	**200.000**	**500.000**
VI	**Thu tiền thuộc SHNN**			
VII	**Lệ phí trước bạ**	**12.500.000**	**12.500.000**	**12.500.000**
VIII	**Thu phí , Lệ phí**	**2.200.000**	**2.500.000**	**2.200.000**
IX	**Thu khác**	**4.800.000**	**3.800.000**	**3.800.000**
B	**Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau**			**6.704.150**
C	**Các khoản thu được để lại chi QL qua NSNN**	**21.000.000**	**20.500.000**	**21.000.000**
1	Học Phí	2.000.000	3.500.000	2.500.000
2	Viện Phí	17.400.000	14.500.000	16.000.000
3	Các khoản thu huy động đóng góp	750.000	1.000.000	1.000.000
4	Thu phí lệ phí	800.000	1.000.000	1.000.000
5	Thu khác ngân sách	50.000	500.000	500.000
D	**Thu kết dư NS năm trước**			**65.788.085**
E	**Thu trợ cấp từ ngân sách tỉnh**	**58.736.000**	**139.640.000**	**139.640.000**
1	Trợ cấp CĐNS	28.936.000	100.440.000	100.440.000
2	Trợ cấp XDCB + trợ cấp khác	29.800.000	39.200.000	39.200.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014
CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

(kèm theo Nghị quyết số 14/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2014 của HĐND thị xã Phước Long)

ĐVT: 1.000Đ

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán điều chỉnh					Tổng dự toán
		NS CẤP				THU SN	
		Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	10% TK CCTL		
I	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**18.755.634**	**4.187.817**	**14.545.717**	**22.100**	**2.092.600**	**20.848.234**
1	Trạm khuyến Nông	603.258	312.111	284.347	6.800	-	603.258
2	Hội đồng giải thể Ban QLRPH Đức Bổn	332.200	325.400	-	6.800	-	332.200
3	Nhà khách thị xã	279.269	270.869	5.000	3.400	130.000	409.269
4	Đội Công Trình Đô Thị	9.172.347	3.279.437	5.887.810	5.100	521.600	9.693.947
5	Ban quản lý dự án quy hoạch xây dựng	4.718.239	-	4.718.239	-	-	4.718.239
6	Ban QLDAXD TTHC và Khu đô thị mới	2.000.000	-	2.000.000	-	-	2.000.000
7	Phòng quản lý đô thị	1.134.040	-	1.134.040	-	-	1.134.040
8	Văn phòng ĐKQSDĐ	-	-	-	-	1.441.000	1.441.000
9	Đội quản lý trật tự đô thị	516.281	-	516.281	-	-	516.281
II	**Chi sự nghiệp đào tạo, giáo dục và dạy nghề**	**80.118.973**	**73.941.119**	**5.469.379**	**708.475**	**2.461.940**	**82.580.913**
A	***Chi sự nghiệp đào tạo***	***1.729.244***	***705.545***	***1.009.000***	***14.699***	140.000	***1.869.244***
10	Trung tâm chính trị	1.408.506	389.907	1.009.000	9.599	-	1.408.506
11	Trung tâm dạy nghề	320.738	315.638	-	5.100	140.000	460.738
B	***Chi sự nghiệp giáo dục***	***78.389.729***	***73.235.574***	***4.460.379***	***693.776***	***2.321.940***	***80.711.669***
a	**Phòng giáo dục(ngành)**	**1.016.439**	**1.016.439**	-	-	-	**1.016.439**
b	**Ngành Mầm non**	**14.019.319**	**13.777.934**	**108.140**	**133.245**	**652.860**	**14.672.179**
12	Trường MG Phước Tín	2.068.151	2.038.761	9.180	20.210	53.280	2.121.431
13	Trường MG Sao Mai	1.979.150	1.880.375	80.125	18.650	102.825	2.081.975
14	Trường MG Sơn Giang	2.136.923	2.114.098	2.470	20.355	131.850	2.268.773
15	Trường Mầm non Sơn Ca	4.342.550	4.297.909	3.935	40.706	235.125	4.577.675
16	Trường MG Sao Sáng	917.715	903.879	4.890	8.946	43.200	960.915
17	Trường MG Phước Bình	2.025.428	2.001.371	5.060	18.997	81.900	2.107.328
18	Trường MG Hương Sen	549.402	541.541	2.480	5.381	4.680	554.082
c	**Ngành tiểu học**	**37.488.928**	**37.139.941**	**0**	**348.987**	-	**37.488.928**
19	Trường TH Thác Mơ	5.841.528	5.790.218	-	51.310	-	5.841.528
20	Trường TH Lê Hồng Phong	4.048.708	4.010.125	-	38.583	-	4.048.708
21	Trường TH Phan Bội Châu	2.772.441	2.746.844	-	25.597	-	2.772.441
22	Trường TH Trương Vĩnh Ký	3.963.280	3.926.293	-	36.987	-	3.963.280
23	Trường TH Phước Tín A	3.334.578	3.302.861	-	31.717	-	3.334.578
24	Trường TH Phước Tín B	2.233.075	2.211.869	-	21.206	-	2.233.075
25	Trường TH Trần Hưng Đạo	4.408.068	4.366.880	-	41.188	-	4.408.068
26	Trường TH Long Giang	2.941.418	2.913.438	-	27.980	-	2.941.418
27	Trường TH Sơn Giang	2.949.299	2.921.065	-	28.234	-	2.949.299
28	Trường TH Chu Văn An	4.996.533	4.950.348	-	46.185	-	4.996.533
d	**Ngành THCS**	**21.670.644**	**21.301.260**	**157.840**	**211.544**	**1.669.080**	**23.339.724**

29	Trường THCS Thác Mơ	6.016.622	5.939.100	18.920	58.602	541.000	6.557.622
30	Trường THCS Phước Bình	7.604.158	7.425.717	102.800	75.641	764.000	8.368.158
31	Trường THCS Phước Tín	4.432.358	4.373.945	14.760	43.653	165.000	4.597.358
32	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	3.617.506	3.562.498	21.360	33.648	199.080	3.816.586
d	**Chi tăng lương, biên chế NH 2014-2015**	**3.000.000**	**-**	**3.000.000**	**-**	**-**	**3.000.000**
e	**Ban QLCT đảm bảo chất lượng GD (trường học(SEQAP)**	**1.194.399**	**-**	**1.194.399**	**-**	**-**	**1.194.399**
III	**Chi sự nghiệp y tế**	**22.623.109**	**18.555.754**	**3.981.249**	**86.106**	**14.015.000**	**36.638.109**
33	Bệnh viện đa khoa	11.416.565	11.239.474	177.091	-	14.005.000	25.421.565
34	Trung tâm y tế	7.023.105	6.265.372	708.272	49.461	10.000	7.033.105
35	Bảo hiểm xã hội	3.000.000	-	3.000.000	-	-	3.000.000
36	Trung tâm dân số KHHGĐ	1.183.439	1.050.908	95.886	36.645	-	1.183.439
IV	**Chi sự nghiệp VHTT - TT**	**3.594.607**	**1.324.111**	**2.248.396**	**22.100**	**88.000**	**3.682.607**
37	Trung tâm VHTT-TT	2.833.877	1.036.801	1.780.076	17.000	85.000	2.918.877
38	Nhà thiếu nhi	760.730	287.310	468.320	5.100	3.000	763.730
V	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình**	**718.199**	**469.664**	**238.335**	**10.200**	-	**718.199**
39	Đài truyền thanh	718.199	469.664	238.335	10.200	-	718.199
VI	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**	**300.000**	**0**	**300.000**	**0**	-	**300.000**
40	Phòng kinh tế	300.000	-	300.000	-	-	300.000
VII	**Chi đảm bảo xã hội**	**6.573.970**	**0**	**6.573.970**	**0**	-	**6.573.970**
41	Phòng LĐTB&XH	5.373.970	-	5.373.970	-	-	5.373.970
42	Bảo hiểm xã hội	1.200.000	-	1.200.000	-	-	1.200.000
VIII	**Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể**	**36.167.838**	**18.451.125**	**17.378.736**	**337.977**	**191.000**	**36.358.838**
a	***- Chi QLNN***	***20.756.219***	***11.384.948***	***9.159.547***	***211.724***	***191.000***	***20.947.219***
43	Văn phòng HĐND & UBND	6.791.292	2.849.813	3.896.279	45.200	-	6.791.292
44	Thanh tra	714.809	520.403	183.728	10.678	-	714.809
45	Phòng Tài nguyên môi trường	869.450	569.848	288.102	11.500	46.000	915.450
46	Phòng Tài chính -Kế hoạch	1.335.131	902.218	419.898	13.015	55.000	1.390.131
47	Phòng quản lý đô thị	660.278	543.123	103.555	13.600	90.000	750.278
48	Phòng kinh tế	828.134	615.645	201.452	11.037	-	828.134
49	Phòng Giáo dục	1.378.661	1.150.399	211.262	17.000	-	1.378.661
50	Phòng Tư pháp	700.603	370.349	321.335	8.919	-	700.603
51	Phòng LĐTB & XH	1.185.980	713.997	459.835	12.148	-	1.185.980
52	Phòng VHTT-TT	1.118.707	665.635	440.572	12.500	-	1.118.707
53	Phòng Y tế	635.002	391.485	236.717	6.800	-	635.002
54	Phòng Nội Vụ	2.826.841	796.603	1.996.211	34.027	-	2.826.841
55	Hạt kiểm lâm Phước Long	1.711.331	1.295.430	400.601	15.300	-	1.711.331
56	***- Khối đảng***	**10.766.553**	**4.421.033**	**6.276.684**	**68.836**	-	**10.766.553**
57	Thị uỷ	10.766.553	4.421.033	6.276.684	68.836	-	10.766.553
58	***- Khối đoàn thể***	***4.645.066***	***2.645.144***	***1.942.505***	***57.417***	-	***4.645.066***
59	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc	1.428.512	962.885	446.653	18.974	-	1.428.512
60	Hội nông dân	668.504	496.808	163.196	8.500	-	668.504
61	Hội cựu chiến binh	439.522	280.542	152.980	6.000	-	439.522
62	Thị đoàn	1.184.498	431.169	740.000	13.329	-	1.184.498
63	Hội phụ nữ	924.030	473.740	439.676	10.614	-	924.030
IX	**Chi hỗ trợ tổ chức xã hội**	**1.603.842**	**461.358**	**1.137.496**	**4.988**	-	**1.603.842**
64	Hội chữ thập đỏ	514.567	352.579	157.000	4.988	-	514.567
65	Hội đông y	190.779	108.779	82.000	-	-	190.779
66	Hội người mù	176.790	-	176.790	-	-	176.790
67	Hội khuyến học	111.000	-	111.000	-	-	111.000
68	Hội người cao tuổi	217.039	-	217.039	-	-	217.039

69	Hội nạn nhân chất độc da cam	136.000	-	136.000	-	-	136.000
70	Hội Bảo Trợ người tàn tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo	117.907	-	117.907	-	-	117.907
71	Hội Cựu thanh niên xung phong	139.760	-	139.760	-	-	139.760
X	**An ninh quốc phòng**	**3.507.874**	**0**	**3.507.874**	**0**	**1.035.000**	**4.542.874**
72	Công An thị xã Phước Long	525.640	-	525.640	-	1.035.000	1.560.640
73	Ban CHQS thị xã Phước Long	2.982.234	-	2.982.234	-	-	2.982.234
	Tổng cộng	**173.964.046**	**117.390.948**	**55.381.152**	**1.191.946**	**19.883.540**	**193.847.586**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHỐI XÃ, PHƯỜNG NĂM 2014

(kèm theo Nghị quyết số 14 /2014/NQ-HĐND ngày 07 tháng 8 năm 2014 của HĐND thị xã Phước Long)

ĐVT:1000đ

NỘI DUNG THU	TLĐT	Tổng cộng	Thác Mơ	Long Thủy	Phước Bình	Long Phước	Sơn Giang	Long Giang	Phước Tín
A-TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊABÀN (THU MỚI)		**10.018.318**	**2.677.486**	**1.576.249**	**1.393.569**	**3.427.050**	**390.186**	**183.610**	**370.168**
I-THU CÁC LOẠI THUẾ		**7.750.533**	**1.962.486**	**1.394.249**	**1.136.569**	**2.653.050**	**289.186**	**107.110**	**207.883**
1 Thuế môn bài 4-6		**112.960**	60.900	20.100	3.000	6.160	13.200	4.500	5.100
2-Thuế GTGT	*100%*	**6.063.769**	1.591.200	1.150.000	893.569	2.090.000	184.800	43.100	111.100
3-Thuế SDĐ phi NN	*100%*	**494.063**	165.656	79.104	90.000	104.890	22.180	6.510	25.723
4- Lệ phí trước bạ	*100%*	**1.079.741**	144.730	145.045	150.000	452.000	69.006	53.000	65.960
II-THU PHÍ	*100%*	**166.500**	**22.000**	**35.000**	**53.000**	**10.000**	**15.000**	**6.500**	**25.000**
III-THU KHÁC	*100%*	**226.500**	**28.000**	**20.000**	**25.000**	**88.500**	**36.000**	**9.000**	**20.000**
IV- THU QL QUA NS		**1.874.785**	**665.000**	**127.000**	**179.000**	**675.500**	**50.000**	**61.000**	**117.285**
1- Các khoản thu khác	100%	**548.000**	65.000	90.000	126.000	120.000	25.000	45.000	77.000
2- Quỹ ANQP	100%	**296.785**	30.000	37.000	53.000	95.500	25.000	16.000	40.285
3-Chợ	100%	**1.030.000**	570.000			460.000			
B- THU CHUYỂN NGUỒN		**2.292.315**						1.414.923	877.392
C-THU KẾT DƯ NS NĂM TRƯỚC		**1.724.436**	21.584	56.272	140.988	748.305	284.446	317.101	155.740
TỔNG THU NSĐP		**35.977.581**	**4.589.772**	**4.424.393**	**4.451.961**	**6.618.554**	**3.867.299**	**6.670.555**	**5.355.047**
- THU MỚI ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH XÃ		**10.018.318**	**2.677.486**	**1.576.249**	**1.393.569**	**3.427.050**	**390.186**	**183.610**	**370.168**
- THU BS CĐ CẤP TRÊN		**21.942.512**	**1.890.702**	**2.791.872**	**2.917.404**	**2.443.199**	**3.192.667**	**4.754.921**	**3.951.747**
1-BỔ SUNG CĐNS		*19.939.192*	*1.831.702*	*2.547.872*	*2.858.404*	*2.049.199*	*3.148.667*	*3.610.601*	*3.892.747*
2-BS XDCB + Mua sắm		*2.003.320*	*59.000*	*244.000*	*59.000*	*394.000*	*44.000*	*1.144.320*	*59.000*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2014

(kèm theo Nghị quyết số 14 /2014/NQ-HĐND ngày 07 tháng 8 năm 2014 của HĐND thị xã Phước Long)

ĐVT: 1000đ

NỘI DUNG	Tổng cộng	Thác Mơ	Long Thủy	Phước Bình	Long Phước	Sơn Giang	Long Giang	Phước Tín
A-CÁC KHOẢN CHI CĐNS	**31.211.785**	**3.924.773**	**4.297.393**	**4.272.961**	**5.943.054**	**3.817.299**	**6.609.555**	**5.237.762**
I. Chi ĐTXDCB	**0**	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
II. Chi thường xuyên	**29.303.924**	*3.796.832*	*4.127.929*	*4.020.000*	*5.063.377*	*3.434.330*	*4.771.576*	*4.089.881*
Trong đó:								
-Chi mua sắm,sửa chữa	**2.003.320**	*59.000*	*244.000*	*59.000*	*394.000*	*44.000*	*1.144.320*	*59.000*
III. Dự phòng	**782.121**	*106.357*	*113.192*	*111.973*	*131.372*	*98.523*	*105.955*	*114.749*
IV -Chi chuyển nguồn năm 2013chuyển sang	**2.292.315**	-	-	-	-	-	*1.414.923*	*877.392*
V - Chi kết dư 2013	**1.724.436**	*21.584*	*56.272*	*140.988*	*748.305*	*284.446*	*317.101*	*155.740*
B-CÁC KHOẢN CHI QL QUA NS	**1.874.785**	**665.000**	**127.000**	**179.000**	**675.500**	**50.000**	**61.000**	**117.285**
TỔNG CHI	**35.977.581**	**4.589.773**	**4.424.393**	**4.451.961**	**6.618.554**	**3.867.299**	**6.670.555**	**5.355.047**
-Trong đó 10% TK HĐTX CCTL	**304.500**	**43.500**	**43.500**	**43.500**	**43.500**	**43.500**	**43.500**	**43.500**